

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Năm 2008 - Sau kiểm toán

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 25 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	1,568,056,324,441	1,088,952,824,123
1	Tiền	781,170,837,965	319,512,450,020
2	Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và ngắn hạn khác	566,278,128,584	648,066,355,025
	- Chứng khoán tự doanh	512,154,968,585	858,483,118,641
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn	95,000,000,000	90,000,000,000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(40,876,840,001)	(300,416,763,616)
3	Các khoản phải thu	178,542,424,092	102,023,748,503
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	42,064,933,800	19,350,270,575
II	Tài sản dài hạn	202,611,086,225	349,559,304,966
1	Tài sản cố định	6,251,270,104	14,176,436,509
	- Tài sản cố định hữu hình	6,247,645,104	12,966,040,845
	- Tài sản cố định vô hình	3,625,000	1,210,395,664
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	190,000,000,000	242,136,800,000
	- Chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác	190,000,000,000	387,324,076,342
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn		(145,187,276,342)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,250,000,000	82,960,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	4,109,816,121	10,286,068,457
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,770,667,410,666	1,438,512,129,089
IV	Nợ phải trả	1,166,638,278,479	370,947,402,534
1	Nợ ngắn hạn	1,166,638,278,479	370,947,402,534
2	Nợ dài hạn		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	604,029,132,187	1,067,564,726,555
1	Vốn góp ban đầu	150,000,000,000	451,500,000,000
	Vốn bổ sung	220,281,110,000	881,092,536,720
	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	233,748,022,187	(265,027,810,165)
	Vốn điều chỉnh		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,770,667,410,666	1,438,512,129,089

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	374,928,786,036	162,841,344,937
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần	374,928,786,036	162,841,344,937
4	Thu lãi đầu tư	25,039,358,569	50,882,874,150
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và thu lãi đầu tư	399,968,144,605	213,724,219,087
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	(106,868,162,168)	(589,469,888,894)
7	Lợi nhuận gộp	293,099,982,437	(375,745,669,807)
8	Chi phí quản lý	(55,194,540,613)	(75,972,548,836)
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	237,905,441,824	(451,718,218,643)
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	2,197,124	9,674,185
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237,907,638,948	(451,708,544,458)
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	233,165,353,173	(477,663,365,611)
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(23,316,535,317)	(692,712,423)
14	Lợi nhuận sau thuế	214,591,103,631	(452,401,256,881)
15	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	14,327	(12,480)
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (thực trả bằng tiền trong năm)	2,000	1,500

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/ Tổng Tài sản		10.98	24.30
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng Tài sản		89.02	75.70
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		65.89	25.79
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn		34.11	74.21
3	Khả năng thanh toán	lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.90	1.10
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.15	2.94
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản		12.12	(31.45)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		57.24	(277.82)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu		35.53	(42.38)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Vinh